

THÀNH PHỐ**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 3014/QĐ-UBND

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 7 năm 2008

QUYẾT ĐỊNH**Về duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 và kế hoạch
sử dụng đất 5 năm (2006 - 2010) phường 1,
quận Bình Thạnh****ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân quận Bình Thạnh tại Tờ trình số 2967/TTr-UBND ngày 24 tháng 12 năm 2007 và đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 5000/TTr-TNMT-KH ngày 24 tháng 6 năm 2008,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 của phường 1, quận Bình Thạnh với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010.

a) Diện tích, cơ cấu các loại đất:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	CHỈ TIÊU	Mã	HT năm 2005		QH đến năm 2010	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		26,52	100,00	26,52	100,00
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	NNP				
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN				
1.2	Đất lâm nghiệp	LNP				
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS				
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	PNN	26,52	100,00	26,52	100,00
2.1	* Đất ở	OTC	15,47	58,33	13,42	50,60
2.1.1	- Đất ở tại nông thôn	ONT				
2.1.2	- Đất ở tại đô thị	ODT	15,47	100,00	13,42	100,00
2.2	* Đất chuyên dùng	CDG	10,01	37,75	12,06	45,48
2.2.1	- Đất trụ sở cơ quan, CTSN	CTS	0,19	1,90	0,20	1,66
2.2.2	- Đất quốc phòng, an ninh	CQA				
2.2.3	- Đất sản xuất, kinh doanh PNN	CSK	0,12	1,20	0,11	0,91
2.2.3.2	+ Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	SKC	0,12	100,00	0,11	100,00
2.2.4	- Đất có mục đích công cộng	CCC	9,70	96,90	11,75	97,43
2.2.4.1	+ Đất giao thông	DGT	6,22	64,12	7,19	61,19
2.2.4.2	+ Đất thủy lợi	DTL	0,02	0,21	1,06	9,02
2.2.4.3	+ Đất chuyên tải NL, truyền thông	DNT				
2.2.4.4	+ Đất cơ sở văn hóa	DVH	0,56	5,77	0,57	4,85
2.2.4.5	+ Đất cơ sở y tế	DYT	0,54	5,57	0,57	4,85
2.2.4.6	+ Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	0,43	4,43	0,43	3,66
2.2.4.7	+ Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT				
2.2.4.8	+ Đất chợ	DCH	0,37	3,81	0,37	3,15

2.2.4.9	+ Đất di tích, danh thắng	LDT	1,56	16,08	1,56	13,28
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	0,01	0,04	0,01	0,04
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	0,04	0,15	0,04	0,15
2.5	Đất sông rạch và mặt nước CD	SMN	0,99	3,73	0,99	3,73
2.6	Đất phi nông nghiệp khác	PNK				
3	ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG	CSD				

b) Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	CHỈ TIÊU	Mã	Diện tích
1	2	3	4
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP CHUYỂN SANG PHI NÔNG NGHIỆP	NNP/PNN	
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN/PNN	09622041
1.2	Đất lâm nghiệp	LNP/PNN	
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	
2	CHUYỂN ĐỔI CƠ CẤU SD ĐẤT TRONG NỘI BỘ ĐẤT NÔNG NGHIỆP		
3	ĐẤT PNN KHÔNG THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT CHUYỂN SANG ĐẤT PNN CÓ THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT KHÔNG PHẢI ĐẤT Ở	PN0 ^(a) /PN1 ^(a)	0,02
3.1	Đất trụ sở cơ quan	TS0/PN1 ^(a)	0,02
3.2	Đất quốc phòng, an ninh	CQA/PN1 ^(a)	
3.3	Đất công cộng không thu tiền sử dụng đất	CC0 ^(a) /PN1 ^(a)	
3.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD/PN1 ^(a)	
3.5	Đất sông rạch và mặt nước chuyên dùng	SMN/PN1 ^(a)	
4	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI ĐẤT Ở CHUYỂN SANG ĐẤT Ở	PKT ^(a) /OTC	
4.1	Đất chuyên dùng	CDG/OTC	
4.2	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD/OTC	
4.3	Đất sông rạch và mặt nước chuyên dùng	SMN/OTC	

c) Diện tích đất phải thu hồi:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	LOẠI ĐẤT PHẢI THU HỒI	Mã	Diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	NNP	
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	PNN	2,08
2.1	Đất ở	OTC	2,05
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	2,05
2.2	Đất chuyên dùng	CDG	0,03
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	0,02
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	CQA	
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	0,01
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	CCC	
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	
2.5	Đất sông rạch và mặt nước CD	SMN	
2.6	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng, các khu vực đất phải thu hồi được xác định theo bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 (tỷ lệ 1/2.000) và báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch sử dụng đất chi tiết đến năm 2010 và kế hoạch sử dụng đất chi tiết 5 năm (2006 - 2010) của phường 1 do Ủy ban nhân dân quận Bình Thạnh lập ngày 24 tháng 12 năm 2007.

Điều 2. Duyệt kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2006 - 2010) của phường 1, quận Bình Thạnh với các chỉ tiêu chủ yếu sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong kỳ kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	CHỈ TIÊU	Mã	Diện tích năm 2005	Các năm trong kỳ kế hoạch				
				Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
1	2	3	4	7	8	9	10	11
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		26,52	26,52	26,52	26,52	26,52	26,52

2.2.4.10	+ Đất bãi thải, xử lý chất thải	RAC						
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	0,04	0,04	0,04	0,04	0,04	0,04
2.5	Đất sông rạch và mặt nước CD	SMN	0,99	0,99	0,99	0,99	0,99	0,99
2.6	Đất phi nông nghiệp khác	PNK						
3	ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG	CSD						

2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	CHỈ TIÊU	Mã	Diện tích	Chia ra các năm				
				Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
1	2	3	4	5	6	7	8	9
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP CHUYỂN SANG PHI NÔNG NGHIỆP	NNP/PNN						
2	CHUYỂN ĐỔI CƠ CẤU SD ĐẤT TRONG NỘI BỘ ĐẤT NÔNG NGHIỆP							
3	ĐẤT PNN KHÔNG THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT CHUYỂN SANG ĐẤT PNN CÓ THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT KHÔNG PHẢI ĐẤT Ở	PN0 ^(a) /PN1 ^(a)	0,02		0,02			
3.1	Đất trụ sở cơ quan	TS0/PN1 ^(a)	0,02		0,02			
3.2	Đất quốc phòng, an ninh	CQA/PN1 ^(a)						
3.3	Đất công cộng không thu tiền sử dụng đất	CC0 ^(a) /PN1 ^(a)						

3.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD/PN1 ^(a)						
3.5	Đất sông suối và mặt nước CD	SMN/PN1 ^(a)						
4	ĐẤT PNN KHÔNG PHẢI ĐẤT Ồ CHUYÊN SANG ĐẤT Ồ	PKT ^(a) /OTC						
4.1	Đất chuyên dùng	CDG/OTC						
4.3	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD/OTC						
4.4	Đất sông rạch và mặt nước chuyên dùng	SMN/OTC						

3. Kế hoạch thu hồi đất:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	LOẠI ĐẤT PHẢI THU HỒI	Mã	Diện tích	Chia ra các năm				
				Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
1	2	3	4	6	7	8	9	10
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	NNP						
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN						
1.2	Đất lâm nghiệp	LNP						
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS						
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	PNN	2,08	0,04	0,19	0,54	0,19	0,12
2.1	Đất ở	OTC	2,05	0,04	0,16	0,54	0,19	0,12
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT						
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	2,05	0,04	0,16	0,54	0,19	0,12
2.2	Đất chuyên dùng	CDG	0,03		0,03			
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, CT sự nghiệp	CTS	0,02		0,02			
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	CQA						
2.2.3	Đất sản xuất, KD phi nông nghiệp	CSK						
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	CCC						

2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN						
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD						

Điều 3. Căn cứ các chỉ tiêu được duyệt tại Quyết định này, Ủy ban nhân dân quận Bình Thạnh có trách nhiệm:

1. Công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;
2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;
3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Điều 4. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các sở - ngành thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận Bình Thạnh và Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường 1 quận Bình Thạnh chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC**

Nguyễn Thành Tài